



**KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
Ngành đào tạo: Quản lý tài nguyên và môi trường      Khoá đào tạo: 2025  
Trình độ đào tạo: Đại học      Hình thức đào tạo: Chính quy  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 5420/QĐ-ĐHDT ngày 20 tháng 8 năm 2025  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

| TT                                       | MÃ HP     | TÊN HỌC PHẦN                                                | SỐ TC | Giờ Tín Chỉ                             |    | HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN |        |        | TIỀN ĐỘ             |
|------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------|-------|-----------------------------------------|----|--------------------|--------|--------|---------------------|
|                                          |           |                                                             |       | LT                                      | TH | TQ                 | HT     | SH     |                     |
| A. Khối kiến thức giáo dục đại cương     |           |                                                             | 34    |                                         |    |                    |        |        |                     |
| I. Ngoại ngữ (*)                         |           |                                                             |       | Theo QĐ số 6116/QĐ-ĐHĐT, ngày 25/9/2025 |    |                    |        |        |                     |
| II. Tin học (*)                          |           |                                                             |       |                                         |    |                    |        |        |                     |
| III. Giáo dục quốc phòng (*)             |           |                                                             | 11    |                                         |    |                    |        |        |                     |
| 1                                        | GE4165    | Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam* | 3     | 45                                      |    |                    |        |        | Học tập trung năm I |
| 2                                        | GE4150    | Công tác quốc phòng, an ninh*                               | 2     | 30                                      |    |                    | GE4165 |        |                     |
| 3                                        | GE4166    | Quân sự chung*                                              | 2     | 14                                      | 16 |                    | GE4165 |        |                     |
| 4                                        | GE4167    | Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật*                  | 4     | 4                                       | 56 |                    | GE4165 |        |                     |
| IV. Giáo dục thể chất (*)                |           |                                                             | 3     |                                         |    |                    |        |        |                     |
| 4.1. Học phần thể chất bắt buộc          |           |                                                             | 2     |                                         |    |                    |        |        |                     |
| 5                                        | GE4306    | Giáo dục thể chất 1*                                        | 1     |                                         | 30 |                    |        |        | 2                   |
| 6                                        | GE4334    | Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội)*                              | 1     |                                         | 30 |                    | GE4306 |        | 3                   |
| 4.2. Học phần thể chất tự chọn           |           |                                                             | 1     |                                         |    |                    |        |        |                     |
| 7                                        | GE4335    | Bóng đá*                                                    | 1     |                                         | 30 |                    | GE4306 |        | 3                   |
| 8                                        | GE4336    | Bóng chuyền*                                                | 1     |                                         | 30 |                    | GE4306 |        | 3                   |
| 9                                        | GE4337    | Cầu lông*                                                   | 1     |                                         | 30 |                    | GE4306 |        | 3                   |
| 10                                       | GE4338    | Võ thuật Vovinam*                                           | 1     |                                         | 30 |                    | GE4306 |        | 3                   |
| 11                                       | GE4339    | Võ thuật Karatedo*                                          | 1     |                                         | 30 |                    | GE4306 |        | 3                   |
| 12                                       | GE4340    | Cờ vua*                                                     | 1     |                                         | 30 |                    | GE4306 |        | 3                   |
| 13                                       | GE4347    | Pickleball*                                                 | 1     |                                         | 30 |                    | GE4306 |        | 3                   |
| V. Đại cương chung                       |           |                                                             | 20    |                                         |    |                    |        |        |                     |
| 5.1. Đại cương chung bắt buộc            |           |                                                             | 16    |                                         |    |                    |        |        |                     |
| 14                                       | RE4501Q   | Nhập môn ngành Quản lý tài nguyên và môi trường             | 1     | 15                                      |    |                    |        |        | 1                   |
| 15                                       | GE4091    | Triết học Mác - Lênin                                       | 3     | 45                                      |    |                    |        |        | 1                   |
| 16                                       | GE4039    | Pháp luật Việt Nam đại cương                                | 2     | 30                                      |    |                    |        |        | 1                   |
| 17                                       | AI4450    | Nhập môn Công nghệ số và ứng dụng AI                        | 2     | 30                                      |    |                    |        |        | 2                   |
| 18                                       | GE4092    | Kinh tế chính trị Mác - Lênin                               | 2     | 30                                      |    |                    | GE4091 |        | 2                   |
| 19                                       | GE4093    | Chủ nghĩa xã hội khoa học                                   | 2     | 30                                      |    |                    | GE4092 |        | 3                   |
| 20                                       | GE4056    | Tư tưởng Hồ Chí Minh                                        | 2     | 30                                      |    |                    | GE4092 |        | 4                   |
| 21                                       | GE4094    | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam                              | 2     | 30                                      |    |                    | GE4092 |        | 5                   |
| 5.1. Đại cương chung tự chọn (4 TC)      |           |                                                             | 4     |                                         |    |                    |        |        |                     |
| 22                                       | GE4049    | Tiếng việt thực hành                                        | 2     | 30                                      |    |                    |        |        | 1                   |
| 23                                       | GE4023    | Kinh tế học đại cương                                       | 2     | 30                                      |    |                    |        |        | 2                   |
| 24                                       | GE4058N   | Vật lý đại cương                                            | 2     | 30                                      |    |                    |        |        | 3                   |
| 25                                       | GE4062    | Xác suất thống kê                                           | 2     | 30                                      |    |                    |        |        | 4                   |
| B. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp |           |                                                             | 130   |                                         |    |                    |        |        |                     |
| I. Kiến thức cơ sở ngành                 |           |                                                             | 20    |                                         |    |                    |        |        |                     |
| 1.1.1. Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc    |           |                                                             | 12    |                                         |    |                    |        |        |                     |
| 26                                       | RE4014    | Sinh thái học cơ bản                                        | 2     | 25                                      | 10 |                    |        |        | 1                   |
| 27                                       | RE4201    | Tài nguyên thiên nhiên                                      | 3     | 35                                      | 20 |                    |        |        | 2                   |
| 28                                       | RE4115    | Hoá môi trường                                              | 2     | 30                                      |    |                    |        |        | 3                   |
| 29                                       | RE4159    | TT. Hoá môi trường                                          | 1     |                                         | 30 |                    |        | RE4115 | 3                   |
| 30                                       | RE4040Q   | Phương pháp nghiên cứu khoa học tài nguyên và môi trường    | 2     | 25                                      | 10 |                    |        |        | 2                   |
| 31                                       | RE4270    | Luật và chính sách tài nguyên và môi trường                 | 2     | 30                                      |    |                    |        |        | 3                   |
| 1.1.2 Kiến thức cơ sở ngành tự chọn      |           |                                                             | 8     |                                         |    |                    |        |        |                     |
| 32                                       | RE4002    | Cơ sở khoa học môi trường                                   | 2     | 25                                      | 10 |                    |        |        | 1                   |
| 33                                       | RE4272    | Khí tượng thủy văn - QLMT                                   | 2     | 25                                      | 10 |                    |        |        | 6                   |
| 34                                       | RE4271    | Anh văn chuyên ngành tài nguyên và môi trường               | 3     | 45                                      |    |                    |        |        | 5                   |
| 35                                       | RE4013N   | Sinh học đại cương                                          | 3     | 30                                      | 30 |                    |        |        | 3                   |
| 36                                       | RE4008    | Hóa phân tích                                               | 2     | 30                                      |    |                    |        |        | 1                   |
| 37                                       | RE4008_TH | TT. Hoá phân tích                                           | 1     |                                         | 30 |                    |        | RE4008 | 2                   |
| 38                                       | RE4162    | Vi sinh môi trường                                          | 3     | 30                                      | 30 |                    |        |        | 4                   |
| II. Kiến thức chuyên ngành               |           |                                                             | 82    |                                         |    |                    |        |        |                     |
| 2.1. Kiến thức chuyên ngành bắt buộc     |           |                                                             | 56    |                                         |    |                    |        |        |                     |
| 2.1.1. Quản lý tài nguyên                |           |                                                             | 28    |                                         |    |                    |        |        |                     |
| 39                                       | RE4273    | Quản lý tài nguyên nước                                     | 2     | 30                                      |    |                    | RE4201 |        | 2                   |
| 40                                       | RE4274    | Quản lý tài nguyên đất đai                                  | 2     | 25                                      | 10 |                    | RE4201 |        | 4                   |
| 41                                       | RE4275    | Quản lý tài nguyên rừng và đa dạng sinh học                 | 3     | 35                                      | 20 |                    | RE4201 |        | 4                   |

| TT                                                       | MÃ HP   | TÊN HỌC PHẦN                                                     | SỐ TC | Giờ Tín Chỉ |     | HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN |        |    | TIỀN ĐỘ |
|----------------------------------------------------------|---------|------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----|--------------------|--------|----|---------|
|                                                          |         |                                                                  |       | LT          | TH  | TQ                 | HT     | SH |         |
| 42                                                       | RE4276  | Quản lý đất ngập nước                                            | 2     | 25          | 10  |                    | RE4201 |    | 3       |
| 43                                                       | RE4284  | Thủ tục hành chính quản lý tài nguyên và môi trường              | 3     | 30          | 30  |                    |        |    | 7       |
| 44                                                       | RE4277  | Quản lý tài nguyên khoáng sản                                    | 2     | 30          |     |                    | RE4201 |    | 5       |
| 45                                                       | RE4278  | Quản lý tài nguyên thích ứng với biến đổi khí hậu                | 2     | 25          | 10  |                    | RE4201 |    | 7       |
| 46                                                       | RE4280  | Ứng dụng tin học trong Quản lý tài nguyên & môi trường           | 3     | 30          | 30  |                    |        |    | 6       |
| 47                                                       | RE4218P | Ứng dụng GIS và viễn thám trong quản lý Tài nguyên và Môi trường | 3     | 30          | 30  |                    |        |    | 7       |
| 48                                                       | RE4310  | Quản lý môi trường và tài nguyên biển                            | 2     | 25          | 10  |                    | RE4201 |    | 6       |
| 49                                                       | RE4311  | Định giá dịch vụ hệ sinh thái                                    | 2     | 25          | 10  |                    |        |    | 7       |
| 50                                                       | RE4279  | Quản lý tổng hợp lưu vực sông                                    | 2     | 25          | 10  |                    |        |    | 5       |
| 2.1.2. Quản lý môi trường                                |         |                                                                  | 28    |             |     |                    |        |    |         |
| 51                                                       | RE4281Q | Quản lý môi trường công nghiệp                                   | 2     | 25          | 10  |                    |        |    | 5       |
| 52                                                       | RE4282Q | Quản lý và xử lý nước thải                                       | 3     | 30          | 30  |                    |        |    | 4       |
| 53                                                       | RE4216N | Quan trắc và đánh giá môi trường đất, nước và không khí          | 3     | 30          | 30  |                    |        |    | 4       |
| 54                                                       | RE4136N | Quản lý và xử lý chất thải rắn                                   | 3     | 35          | 20  |                    |        |    | 5       |
| 55                                                       | RE4139  | Quy hoạch môi trường                                             | 2     | 20          | 20  |                    |        |    | 7       |
| 56                                                       | RE4108  | Đánh giá tác động môi trường (ĐTM)                               | 3     | 30          | 30  |                    |        |    | 8       |
| 57                                                       | RE4312  | Kiểm kê khí nhà kính                                             | 2     | 25          | 10  |                    |        |    | 6       |
| 58                                                       | RE4120  | Mô hình hoá trong QLMT                                           | 2     | 20          | 20  |                    |        |    | 5       |
| 59                                                       | RE4246N | An toàn sức khỏe và môi trường (HSE)                             | 3     | 40          | 10  |                    |        |    | 6       |
| 60                                                       | RE4268  | Ứng dụng AI trong quản lý tài nguyên và môi trường               | 2     | 15          | 30  |                    | AI4450 |    | 7       |
| 61                                                       | RE4176N | Quản lý và kiểm soát chất lượng môi trường                       | 3     | 30          | 30  |                    |        |    | 6       |
| 2.2. Kiến thức chuyên ngành tự chọn (chọn ít nhất 26 TC) |         |                                                                  | 26    |             |     |                    |        |    |         |
| 62                                                       | RE4316  | Phương pháp phân tích hệ thống môi trường                        | 2     | 25          | 10  |                    |        |    | 10      |
| 63                                                       | RE4288  | Kiểm soát ô nhiễm không khí và tiếng ồn                          | 2     | 20          | 20  |                    |        |    | 8       |
| 64                                                       | RE4144  | Sinh vật chỉ thị môi trường                                      | 2     | 20          | 20  |                    |        |    | 8       |
| 65                                                       | RE4167  | Quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp                     | 2     | 25          | 10  |                    |        |    | 9       |
| 66                                                       | RE4231  | Thủ tục hành chính trong quản lý đất đai                         | 2     | 25          | 10  |                    | RE4274 |    | 10      |
| 67                                                       | RE4286  | Quản lý môi trường nông nghiệp và nông thôn                      | 2     | 25          | 10  |                    |        |    | 11      |
| 68                                                       | RE4170N | Hệ thống ISO trong quản lý môi trường                            | 3     | 40          | 10  |                    |        |    | 9       |
| 69                                                       | RE4135  | Quản lý và tái sử dụng chất thải hữu cơ                          | 2     | 20          | 20  |                    |        |    | 11      |
| 70                                                       | RE4287  | Quản lý và xử lý chất thải nguy hại                              | 2     | 25          | 10  |                    |        |    | 8       |
| 71                                                       | RE4306  | Luật và chính sách bảo hộ lao động                               | 3     | 40          | 10  |                    |        |    | 9       |
| 72                                                       | RE4315  | Ô nhiễm đất và kỹ thuật phục hồi                                 | 3     | 35          | 20  |                    |        |    | 11      |
| 73                                                       | RE4412  | Đồ án quản lý tài nguyên                                         | 3     | 5           | 80  |                    |        |    | 11      |
| 74                                                       | RE4447N | Thực tập thủ tục hành chính về tài nguyên và môi trường          | 3     | 5           | 80  |                    | RE4284 |    | 11      |
| 75                                                       | RE4217N | Độc học và sức khỏe môi trường                                   | 3     | 40          | 10  |                    |        |    | 8       |
| 76                                                       | RE4220  | Kiểm toán môi trường                                             | 2     | 25          | 10  |                    |        |    | 9       |
| 77                                                       | RE4250  | Công nghệ xanh và năng lượng sạch                                | 3     | 40          | 10  |                    |        |    | 9       |
| 78                                                       | RE4314  | Quản lý tài nguyên trên cơ sở phát triển cộng đồng               | 2     | 25          | 10  |                    |        |    | 9       |
| III. Kiến thức bổ trợ                                    |         |                                                                  | 3     |             |     |                    |        |    |         |
| 79                                                       | RE4441  | Khởi nghiệp Quản lý tài nguyên và môi trường                     | 2     | 30          |     |                    |        |    | 10      |
| 80                                                       | RE4442  | Kỹ năng tìm kiếm việc làm Quản lý tài nguyên và môi trường       | 1     | 15          |     |                    |        |    | 10      |
| IV. Thực hành thực tập nghề nghiệp                       |         |                                                                  | 15    |             |     |                    |        |    |         |
| 81                                                       | RE4448  | Thực hành phân tích và đánh giá môi trường                       | 3     | 15          | 60  |                    |        |    | 10      |
| 82                                                       | RE4511  | Lập hồ sơ pháp lý về quản lý môi trường                          | 3     | 30          | 30  |                    |        |    | 10      |
| 83                                                       | RE4491Q | Thực tập cơ sở QLTNMT                                            | 3     | 5           | 170 |                    |        |    | 12      |
| 84                                                       | RE4698Q | Thực tập tốt nghiệp QLTNMT                                       | 6     | 5           | 230 |                    |        |    | 12      |
| V. Đồ án tốt nghiệp/Học phần thay thế                    |         |                                                                  | 10    |             |     |                    |        |    |         |
| 5.1. Đồ án tốt nghiệp                                    |         |                                                                  | 10    |             |     |                    |        |    |         |
| 85                                                       | RE4292Q | Đồ án tốt nghiệp                                                 | 10    |             |     |                    |        |    | 13      |
| 5.2. Học phần thay thế Đồ án tốt nghiệp                  |         |                                                                  | 10    |             |     |                    |        |    |         |
| 86                                                       | RE4411  | Đồ án quản lý môi trường                                         | 3     | 5           | 80  |                    |        |    | 13      |
| 87                                                       | RE4116  | Kinh tế tài nguyên và môi trường                                 | 2     | 25          | 10  |                    | RE4201 |    | 13      |
| 88                                                       | RE4247  | Quản lý và vận hành công trình môi trường                        | 2     | 20          | 20  |                    |        |    | 13      |
| 89                                                       | RE4285  | Quy hoạch và sử dụng tài nguyên bền vững                         | 3     | 30          | 30  |                    |        |    | 13      |
| TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA                                |         |                                                                  | 164   |             |     |                    |        |    |         |
| Tổng số tín chỉ điều kiện:                               |         |                                                                  | 14    |             |     |                    |        |    |         |
| Tổng số tín chỉ tích lũy:                                |         |                                                                  | 150   |             |     |                    |        |    |         |
| Tổng số tín chỉ bắt buộc:                                |         |                                                                  | 102   |             |     |                    |        |    |         |
| Tổng số tín chỉ tự chọn:                                 |         |                                                                  | 48    |             |     |                    |        |    |         |